

Số: 359/DBC-VP HĐQT  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính  
bán niên soát xét năm 2016

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

**1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam

- Mã chứng khoán: DBC

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

- Điện thoại: 0241 3826077 Fax: 0241 3896000

- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh – Chánh Văn phòng HĐQT Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo hợp nhất).

**3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/8/2016 tại đường dẫn: [www.dabaco.com.vn](http://www.dabaco.com.vn).**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: VP.HĐQT, VT.

**TL. CHỦ TỊCH HĐQT  
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



**Nguyễn Thị Huệ Minh**

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

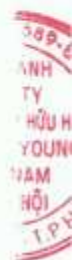
Ngày 30 tháng 6 năm 2016



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 48



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 ngày 16 tháng 3 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên
Ông Trần Xuân Mạnh	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Ngô Huy Tuệ	Thành viên
Bà Đinh Thị Minh Thuận	Thành viên

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiểm Kế toán trưởng

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Khắc Thảo  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016





Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: + 84 4 3831 5100  
Fax: + 84 4 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 61063700/18490073/LR

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.





Building a better  
working world

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 12 tháng 8 năm 2016 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.775.316.788.722</b>	<b>2.860.080.403.433</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>128.747.011.923</b>	<b>133.182.185.188</b>
111	1. Tiền		98.747.011.923	103.182.185.188
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	30.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>364.296.260.821</b>	<b>268.642.627.489</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	364.296.260.821	268.642.627.489
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.350.421.071.624</b>	<b>870.387.203.547</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.173.680.435.569	766.560.265.474
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.3	131.061.925.771	49.258.263.758
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	45.678.710.284	54.568.674.315
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>918.197.393.597</b>	<b>1.571.956.712.455</b>
141	1. Hàng tồn kho		918.197.393.597	1.571.956.712.455
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.655.050.757</b>	<b>15.911.674.754</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.430.398.056	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.516.969.020	10.908.137.210
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		3.707.683.681	5.003.537.544
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.687.852.665.010</b>	<b>1.460.700.350.990</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>203.546.121.000</b>	<b>5.446.121.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6.2	198.100.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	5.446.121.000	5.446.121.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>767.928.100.842</b>	<b>888.655.614.092</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	496.878.965.183	626.020.189.065
222	Nguyên giá		886.297.847.658	1.021.399.468.184
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(389.418.882.475)	(395.379.279.119)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	271.049.135.659	262.635.425.027
225	Nguyên giá		343.433.190.244	314.257.635.113
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(72.384.054.585)	(51.622.210.086)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>379.742.937.882</b>	<b>227.132.878.314</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	379.742.937.882	227.132.878.314
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>336.635.505.286</b>	<b>339.465.737.584</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		427.592.003.947	427.592.003.947
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(90.956.498.661)	(88.126.266.363)
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.463.169.453.732</b>	<b>4.320.780.754.423</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.316.052.321.843</b>	<b>2.467.388.761.945</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.061.612.893.478</b>	<b>2.246.270.242.744</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	220.216.210.157	483.412.907.550
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	86.767.662.038	73.215.062.432
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	47.990.202.936	26.687.559.759
314	4. Phải trả người lao động		17.977.739.519	15.313.529.330
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	97.435.024.830	82.914.282.050
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	203.334.604.025	155.197.710.196
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.367.966.574.390	1.390.365.559.844
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	19.924.875.583	19.163.631.583
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>254.439.428.365</b>	<b>221.118.519.201</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	6.866.000.000	6.656.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	247.573.428.365	214.462.519.201
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.147.117.131.889</b>	<b>1.853.391.992.478</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>2.147.117.131.889</b>	<b>1.853.391.992.478</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành	23.1	752.899.590.000	627.419.230.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		752.899.590.000	627.419.230.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	418.333.992.221	418.333.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	752.984.816.304	679.000.557.599
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	222.898.733.364	128.638.212.658
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		34.147.125.356	25.866.775.579
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		188.751.608.008	102.771.437.079
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.463.169.453.732</b>	<b>4.320.780.754.423</b>

*Nguyễn Thị Thanh Huyền*

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

*Nguyễn Thị Thu Hương*

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
kiểm Kế toán trưởng



*Nguyễn Như Sơn*  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.198.833.484.036	2.147.645.135.481
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(62.554.590.327)	(25.863.442.960)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.136.278.893.709	2.121.781.692.521
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(1.952.861.951.181)	(1.930.292.292.331)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		183.416.942.528	191.489.400.190
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	143.745.527.762	61.250.694.600
22	7. Chi phí tài chính	27	(43.488.858.578)	(38.988.546.508)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(40.288.495.535)	(31.494.932.500)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(38.638.144.124)	(32.463.835.323)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(35.840.039.109)	(29.795.609.861)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		209.195.428.479	151.492.103.098
31	11. Thu nhập khác	28	148.855.986.641	467.445.815
32	12. Chi phí khác	28	(13.089.557)	(1.059.003.748)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	28	148.842.897.084	(591.557.933)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		358.038.325.563	150.900.545.165
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(42.313.195.152)	(21.599.056.512)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		315.725.130.411	129.301.488.653



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Như So  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>358.038.325.563</b>	<b>150.900.545.165</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		29.658.094.659	22.458.663.278
03	Các khoản dự phòng	27	2.830.232.298	(1.569.360.047)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.112.018	2.218.310.150
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(292.404.880.313)	(60.627.731.447)
06	Chi phí lãi vay	27	40.288.495.535	31.494.932.500
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>138.417.379.760</b>	<b>144.875.359.599</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(553.876.611.373)	(10.086.529.794)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		653.759.318.858	(98.226.978.712)
11	Giảm các khoản phải trả		(202.674.527.862)	(352.469.948.712)
12	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		(2.430.398.056)	343.364.917
14	Tiền lãi vay đã trả		(52.179.439.364)	(45.907.348.471)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.1	(21.010.551.975)	(30.554.941.965)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		22.268.000.000	9.446.650.089
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.238.738.000)	(15.463.268.276)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(38.965.568.012)</b>	<b>(398.043.641.325)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(264.271.270.379)	(112.324.767.513)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		54.545.455	90.909.091
23	Tiền chi đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn		(214.453.633.332)	(188.218.667.579)
24	Tiền thu hồi lại từ đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn		118.800.000.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		250.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ công ty con		134.734.496.442	60.909.737.714
	Tiền nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ xây dựng nhà máy ép dầu		28.137.000.000	-
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>53.001.138.186</b>	<b>(239.542.788.287)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay và nợ thuê tài chính		1.861.403.175.326	2.192.425.469.851
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.848.552.633.182)	(1.588.846.849.355)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(31.314.173.565)	(15.392.750.804)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(94.112.884.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(18.463.631.421)	494.072.985.192
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.428.061.247)	(143.513.444.420)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		133.182.185.188	258.286.092.885
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.112.018)	2.482.738
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	128.747.011.923	114.775.131.203

*Handwritten signature*

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

*Handwritten signature*

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Như Sơn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 ngày 16 tháng 3 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, Đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là: 859 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 847 nhân viên).

**Tính chất mùa vụ của hoạt động ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi và hoạt động chăn nuôi là dưới 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động kinh doanh bất động sản là trên 12 tháng.

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 23 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

*Cơ cấu tổ chức* (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
3	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.
6	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
7	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	100	100	Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.
8	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	100	100	Cụm công nghiệp Mông Hóa, xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; chế biến và bảo quản rau quả; chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm; bán buôn, bán lẻ: thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
9	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao.
10	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit.
11	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM  
 NHÁNH NG T  
 TIỆM I  
 & Y  
 T NÀ  
 HÀ N  
 M -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
12	Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	100	100	Tầng 3, tòa nhà Techcombank, đường Nguyễn Đăng Đạo, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	► Kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá, định giá, quảng cáo, sàn giao dịch chứng khoán bất động sản.
13	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100	100	Đường Huyện Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	► Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
14	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	► Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
15	Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chí	100	100	Xã Tân Chí, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	► Khai thác và kinh doanh đá, cát, sỏi; mua bán vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa; cho thuê, kinh doanh dịch vụ cầu cảng bến bãi.
16	Công ty TNHH Lợn Giống Hải Phòng	100	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	► Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
17	Công ty TNHH Lợn Giống Hà Nam	100	100	Thôn Thương VI, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	► Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
18	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	► Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
19	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	► Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
20	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	➤ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
21	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	➤ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
22	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	➤ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
23	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina (*)	100	100	Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh	➤ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.

(\*) Công ty con này được thành lập trong kỳ.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 ("báo cáo tài chính hợp nhất") vào ngày 12 tháng 8 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Bất động sản để bán*

Bất động sản được xây dựng và phát triển để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của các bất động sản để bán bao gồm chi phí tiền sử dụng đất, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

*Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại*

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |  |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa  | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.  |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
---------------------	------------

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN  
 NHẬN  
 CÔNG TY  
 CHẾ  
 S Y  
 NAN  
 NỘI  
 1 - 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi người mua.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán riêng đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

*Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị vốn góp. Thu nhập được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.14 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.14 Thuế** (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập hoặc Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Tiền mặt	9.194.484.698	228.689.511
Tiền gửi ngân hàng	89.552.527.225	102.953.495.677
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>128.747.011.923</u></b>	<b><u>133.182.185.188</u></b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Bắc Ninh sẽ đáo hạn trước ngày 28 tháng 7 năm 2016 và hưởng lãi suất 4,5%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	364.296.260.821	268.642.627.489
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>364.296.260.821</u></b>	<b><u>268.642.627.489</u></b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 6,5%/năm, trong đó:

- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 51 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 20);
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 26,9 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 20); và
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị tương đương 10% dư nợ tiện ích trong tài khoản Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	421.467.491.217	242.710.126.570
- Phải thu Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Lợi	190.654.614.400	217.150.364.400
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VID Thanh Hóa (*)	207.852.931.507	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.959.945.310	25.559.762.170
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	<u>752.212.944.352</u>	<u>523.850.138.904</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.173.680.435.569</u></b>	<b><u>766.560.265.474</u></b>
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-

**6.2 Phải thu khách hàng dài hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VID Thanh Hóa (*)	<u>198.100.000.000</u>	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>198.100.000.000</u></b>	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-

(\*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VID Thanh Hóa liên quan đến giao dịch chuyển nhượng vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Khu công nghiệp EIP. Các khoản phải thu này sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 8 năm 2017 và chịu lãi suất trả chậm 8%/năm.

**6.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Trả trước ngắn hạn cho người bán	105.353.160.309	26.540.891.014
- Trả trước Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Vạn Lợi	24.600.000.000	12.968.433.500
- Trả trước Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Vinaconex	15.714.129.722	-
- Các khoản trả trước khác	65.039.030.587	13.572.457.514
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	<u>25.708.765.462</u>	<u>22.717.372.744</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>131.061.925.771</u></b>	<b><u>49.258.263.758</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng	20.933.739.523	35.506.038.367
Tạm ứng cho nhân viên	19.262.191.700	14.632.791.700
Phải thu lãi tiền gửi	5.317.861.991	4.288.561.178
Phải thu khác	164.917.070	141.283.070
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>45.678.710.284</u></b>	<b><u>54.568.674.315</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Hàng đang đi trên đường	30.744.664.470	180.361.241.263
Nguyên liệu, vật liệu	457.315.593.660	449.815.032.318
Công cụ, dụng cụ	5.035.548.203	6.708.441.575
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	145.612.491.748	631.438.910.882
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt     động kinh doanh bất động sản (*)</i>	<i>136.385.571.832</i>	<i>623.727.243.806</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt     động sản xuất thức ăn chăn nuôi</i>	<i>9.226.919.916</i>	<i>7.711.667.076</i>
Thành phẩm	271.493.232.689	290.080.154.339
<i>Thành phẩm hoạt động kinh doanh bất động     sản - Dự án Khu đô thị Đền Đò</i>	<i>257.881.205.237</i>	<i>256.361.583.418</i>
<i>Thành phẩm hoạt động sản xuất thức ăn     chăn nuôi</i>	<i>13.612.027.452</i>	<i>33.718.570.921</i>
Hàng hóa	7.995.862.827	13.552.932.078
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>918.197.393.597</u></b>	<b><u>1.571.956.712.455</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

(\*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Khu công nghiệp EIP bằng dự án Khu công nghiệp Quế Võ 3 với giá trị đánh giá lại là 628 tỷ đồng. Chênh lệch phát sinh khi đánh giá lại giá trị tài sản đem góp vốn được Công ty ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ như được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds tại Khu Công nghiệp Khắc Niệm, Bắc Ninh với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu USD được dùng làm tài sản thế chấp khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 20).

**9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

Phải thu dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (xem Thuyết minh số 20.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu kỳ	611.671.515.790	326.269.617.514	75.651.087.283	7.807.247.597	1.021.399.468.184
Mua trong kỳ	-	5.785.699.088	18.332.700.000	262.000.000	24.380.399.088
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	20.310.633.599	2.180.609.415	-	-	22.491.243.014
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(385.835.167)	-	(385.835.167)
Giảm khác (*)	(113.751.117.992)	(66.565.360.495)	(546.000.000)	(724.948.974)	(181.587.427.461)
Số cuối kỳ	518.231.031.397	267.670.565.522	93.051.952.116	7.344.298.623	886.297.847.658
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.358.470.965	50.765.874.837	13.138.996.871	3.399.752.422	69.663.095.095
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu kỳ	160.766.726.498	179.961.875.921	47.004.890.287	7.645.786.413	395.379.279.119
Khấu hao trong kỳ	23.212.428.589	15.138.237.912	5.465.774.872	173.845.752	43.990.287.125
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(385.835.167)	-	(385.835.167)
Giảm khác (*)	(28.506.713.466)	(20.100.877.461)	(283.518.805)	(673.738.870)	(49.564.848.602)
Số cuối kỳ	155.472.441.621	174.999.236.372	51.801.311.187	7.145.893.295	389.418.882.475
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu kỳ	450.904.789.292	146.307.741.593	28.646.196.996	161.461.184	626.020.189.065
Số cuối kỳ	362.758.589.776	92.671.329.150	41.250.640.929	198.405.328	496.878.965.183
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (**)</i>	205.632.573.770	53.820.799.734	2.242.955.430	-	261.696.328.934

(\*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện điều chuyển một số tài sản cố định cho các công ty con.

(\*\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại là khoảng 261,6 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu kỳ	303.542.595.113	10.715.040.000	314.257.635.113
Thuê thêm trong kỳ	29.175.555.131	-	29.175.555.131
Số cuối kỳ	<u>332.718.150.244</u>	<u>10.715.040.000</u>	<u>343.433.190.244</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Số đầu kỳ	50.059.600.095	1.562.609.991	51.622.210.086
Khấu hao trong kỳ	19.422.464.499	1.339.380.000	20.761.844.499
Số cuối kỳ	<u>69.482.064.594</u>	<u>2.901.989.991</u>	<u>72.384.054.585</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu kỳ	<u>253.482.995.018</u>	<u>9.152.430.009</u>	<u>262.635.425.027</u>
Số cuối kỳ	<u>263.236.085.650</u>	<u>7.813.050.009</u>	<u>271.049.135.659</u>

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính kỳ với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 20.3.

**12. CHI PHÍ SẢN XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Dự án nhà làm việc, khách sạn cao tầng (*)	77.445.988.401	53.520.139.579
Dự án trung tâm thương mại Đền Đô (**)	61.579.084.196	41.367.865.599
Dự án hệ thống chuồng trại gà Dabaco Phú Thọ	51.493.912.338	15.474.341.705
Dự án cảng Dabaco	28.646.933.828	17.930.722.727
Dự án lợn giống Dabaco Hải Phòng	25.454.545.000	25.454.545.000
Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	20.857.324.408	-
Dự án khu xử lý môi trường tập trung Khắc Niệm	20.182.935.200	20.621.601.681
Dự án đường Bách Môn - Lạc Vệ	16.046.360.705	16.046.360.705
Dự án nhà máy sản xuất con giống công nghệ cao	16.007.343.501	7.804.228.001
Dự án rau sạch Lạc Vệ	14.507.031.898	-
Dự án lợn giống Lương Tài	11.409.528.090	-
Dự án siêu thị Thuận Thành	8.838.078.202	8.838.078.202
Dự án hệ thống chuồng trại gà Yên Thế	6.898.511.790	6.898.511.790
Dự án mở rộng văn phòng Công ty	6.811.456.800	6.811.456.800
Dự án Trung tâm thương mại Quế Võ	6.808.377.000	-
Dự án giống lợn Dabaco Hà Nam	6.141.894.727	6.101.394.727
Các dự án khác	613.631.798	263.631.798
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>379.742.937.882</u></b>	<b><u>227.132.878.314</u></b>

(\*) Dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 20.1).

(\*\*) Các tài sản thuộc dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh số 20.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 2 tỷ đồng Việt Nam (trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 2,1 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư tài sản cố định của Công ty.

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá trị hợp lý)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Đầu tư vào các công ty con	427.592.003.947	427.592.003.947
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(90.956.498.661)	(88.126.266.363)
<b>SỐ DƯ THUẬN</b>	<b><u>336.635.505.286</u></b>	<b><u>339.465.737.584</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	Số dư đầu kỳ	88.126.266.363
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	<u>2.830.232.298</u>	<u>(1.569.360.047)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>90.956.498.661</u>	<u>82.581.081.397</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

STT	Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	80.297.476.148	100%	100%	80.297.476.148	100%	100%
2	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	70.559.337.903	100%	100%	70.559.337.903	100%	100%
3	Công ty TNHH Nutreco	50.190.568.966	100%	100%	50.190.568.966	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	42.283.160.000	100%	100%	42.283.160.000	100%	100%
5	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	41.014.971.424	100%	100%	41.014.971.424	100%	100%
6	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	30.551.441.896	100%	100%	30.551.441.896	100%	100%
7	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	25.678.384.595	100%	100%	25.678.384.595	100%	100%
8	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%
9	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%
10	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%
11	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	17.016.663.015	100%	100%	17.016.663.015	100%	100%
12	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	10.000.000.000	100%	100%	10.000.000.000	100%	100%
13	Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi	-	-	100%	-	-	100%
14	Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	-	-	100%	-	-	100%
15	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	-	-	100%	-	-	100%
16	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	-	-	100%	-	-	100%
17	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	-	-	100%	-	-	100%
18	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	-	-	100%	-	-	100%
19	Công ty TNHH Lợn Giống Hải Phòng	-	-	100%	-	-	100%
20	Công ty TNHH Lợn Giống Hà Nam	-	-	100%	-	-	100%
21	Công ty TNHH Lợn Giống Phú Thọ	-	-	100%	-	-	100%
22	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	-	-	100%	-	-	100%
23	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	-	-	100%	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>427.592.003.947</b>			<b>427.592.003.947</b>		

Trong kỳ, Công ty đã sử dụng giá trị đầu tư vào dự án khu công nghiệp Quê Võ 3 để góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Khu công nghiệp EIP (như trình bày tại Thuyết minh số 8) và đã chuyển nhượng phần vốn góp tại công ty này cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VID Thanh Hóa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	39.278.750.274	309.978.316.689
- Crossland Marketing Pte Ltd	-	142.592.362.500
- International Asia	-	59.494.431.692
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	39.278.750.274	107.891.522.497
Phải trả nhà cung cấp trong nước	164.272.532.528	143.533.352.257
- Phải trả Công ty TNHH DV Nông nghiệp Văn Sơn	30.515.812.250	-
- Phải trả nhà cung cấp trong nước khác	133.756.720.278	143.533.352.257
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	16.664.927.355	29.901.238.604
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>220.216.210.157</b>	<b>483.412.907.550</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Người mua trả tiền trước	37.078.045.020	6.412.851.930
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	49.689.617.018	66.802.210.502
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>86.767.662.038</b>	<b>73.215.062.432</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp và được cân trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
	<b>Phải nộp</b>			
Thuế giá trị gia tăng	-	18.724.963.300	(18.724.963.300)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.1)	21.010.551.975	42.313.195.152	(21.010.551.975)	42.313.195.152
Tiền sử dụng đất (*)	5.677.007.784	186.369.662	(186.369.662)	5.677.007.784
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.687.559.759</b>	<b>61.224.528.114</b>	<b>(39.921.884.937)</b>	<b>47.990.202.936</b>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Số đã cân trừ trong kỳ</i>	<i>Số được hoàn trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	10.908.137.210	15.333.795.110	(18.724.963.300)	7.516.969.020
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.908.137.210</b>	<b>15.333.795.110</b>	<b>(18.724.963.300)</b>	<b>7.516.969.020</b>

(\*) Đây chủ yếu là tiền sử dụng đất còn lại của Dự án khu đô thị Đền Đô phải nộp cho Ngân sách tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 33).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Chiết khấu thương mại phải trả các đại lý	69.788.777.762	57.652.734.762
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản phải trả	21.186.606.185	21.186.606.185
Chi phí lãi vay phải trả	3.162.640.883	2.274.941.103
Chi phí phải trả khác	3.297.000.000	1.800.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>97.435.024.830</u></b>	<b><u>82.914.282.050</u></b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Nhận đặt cọc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng	102.590.060.000	100.362.160.000
Khoản hỗ trợ không hoàn lại của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung (*)	42.499.994.000	24.636.994.000
Khoản ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà máy ép dầu (*)	28.137.000.000	-
Khoản hỗ trợ tạm thời để bình ổn giá phải trả cho UBND tỉnh Bắc Ninh	25.000.000.000	25.000.000.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	4.219.444.829	2.003.986.789
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	888.105.196	3.194.569.407
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>203.334.604.025</u></b>	<b><u>155.197.710.196</u></b>

(\*) Các khoản nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh để hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được quyết toán vào giá trị đầu tư của dự án khi hoàn thành và đưa vào sử dụng. Giá trị hỗ trợ cuối cùng Công ty nhận được phụ thuộc sự chấp thuận của UBND tỉnh Bắc Ninh sau khi quyết toán giá trị đầu tư các dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>		<i>Số phát sinh trong kỳ</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	1.309.010.471.914	1.309.010.471.914	1.800.675.967.675	(1.832.111.376.850)	1.277.575.062.739	1.277.575.062.739
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	33.006.582.664	33.006.582.664	20.436.860.733	(16.021.791.332)	37.421.652.065	37.421.652.065
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	48.048.505.266	48.048.505.266	27.114.096.676	(22.692.742.356)	52.469.859.586	52.469.859.586
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 20.4)	300.000.000	300.000.000	200.000.000	-	500.000.000	500.000.000
	<b>1.390.365.559.844</b>	<b>1.390.365.559.844</b>	<b>1.848.426.925.084</b>	<b>(1.870.825.910.538)</b>	<b>1.367.966.574.390</b>	<b>1.367.966.574.390</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1)	75.901.008.943	75.901.008.943	59.180.426.061	(20.856.325.733)	114.225.109.271	114.225.109.271
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 20.3)	138.561.510.258	138.561.510.258	30.522.336.721	(35.735.527.885)	133.348.319.094	133.348.319.094
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>214.462.519.201</b>	<b>214.462.519.201</b>	<b>89.702.762.782</b>	<b>(56.591.853.618)</b>	<b>247.573.428.365</b>	<b>247.573.428.365</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.277.575.062.739	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 25 hàng tháng.	4,9% - 5,2%

**TỔNG CỘNG** **1.277.575.062.739**

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh ở Thuyết minh số 10 và chứng chỉ tiền gửi như đã được trình bày ở Thuyết minh số 5;
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn như được trình bày tại Thuyết minh số 10 (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 20.2);
- ▶ Tài sản đảm bảo bao gồm bất động sản là nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Nhà máy Thức ăn thủy sản Kinh Bắc và Thức ăn Gia súc Dabaco II (Thuyết minh số 10);
- ▶ Các tài sản hình thành từ Dự án Nhà làm việc cao tầng với tổng số tiền là 77,4 tỷ đồng Việt Nam (Thuyết minh số 12);
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay ở Thuyết minh số 8;
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

**20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	151.646.761.336	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	10% - 11,84%

**TỔNG CỘNG** **151.646.761.336**

<i>Trong đó</i>	
Vay dài hạn đến hạn trả	37.421.652.065
Vay dài hạn	114.225.109.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn** (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn (Thuyết minh số 10);
- ▶ Nhà cửa vật kiến trúc của Trung tâm giống gia súc gia cầm (Thuyết minh số 10);
- ▶ Dự án trung tâm thương mại Dabaco tại khu đô thị Đền Đô, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 12);
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m<sup>2</sup> đất thuộc cụm công nghiệp Hạp Lĩnh, thuộc sở hữu của Công ty (Thuyết minh số 10);
- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc dự án xây dựng trung tâm thương mại Dabaco Gia Bình (Thuyết minh số 10); và

**20.3 Nợ thuê tài chính**

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty cho thuê	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuê tài chính	185.818.178.680	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng đầu là 11%/năm, sau đó tháng 9 năm 2017 đến tháng 4 năm 2021. Lãi vay trả hàng (được điều chỉnh mỗi 6 tháng)	9%-10,5% hoặc lãi suất 6 bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản + 2,4%/năm
<b>Tổng cộng</b>	<b>185.818.178.680</b>		
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	52.469.859.586		
Nợ dài hạn	133.348.319.094		

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b> Từ 1 năm trở xuống	71.522.854.531	19.052.994.945	52.469.859.586
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b> Từ 1-5 năm	159.460.654.341	26.112.335.247	133.348.319.094
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>230.983.508.872</b>	<b>45.165.330.192</b>	<b>185.818.178.680</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**20.3 Nợ thuê tài chính** (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>			
Từ 1 năm trở xuống	64.634.529.579	16.586.024.313	48.048.505.266
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>			
Từ 1-5 năm	160.662.138.432	22.381.901.999	138.280.236.433
Trên 5 năm	284.361.977	3.088.152	281.273.825
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>225.581.029.988</b>	<b>38.971.014.464</b>	<b>186.610.015.524</b>

**20.4 Vay đối tượng khác**

Đây là các khoản vay tín chấp cá nhân với lãi suất từ 9% - 10%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng.

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Số dư đầu kỳ	19.163.631.583	30.837.120.621
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 23.1)	21.999.991.000	11.166.021.962
Sử dụng trong kỳ	(21.238.747.000)	(14.495.757.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.924.875.583</b>	<b>27.507.385.583</b>

**22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Ký quỹ thanh toán dài hạn	6.866.000.000	6.656.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.866.000.000</b>	<b>6.656.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2015	627.419.230.000	418.333.992.221	578.506.359.940	178.777.625.213	1.803.037.207.374
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	129.301.488.653	129.301.488.653
- Trích lập quỹ	-	-	100.494.197.659	(100.494.197.659)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.166.021.962)	(11.166.021.962)
- Chia cổ tức	-	-	-	(94.112.884.500)	(94.112.884.500)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>627.419.230.000</u>	<u>418.333.992.221</u>	<u>679.000.557.599</u>	<u>102.306.009.745</u>	<u>1.827.059.789.565</u>
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2016	627.419.230.000	418.333.992.221	679.000.557.599	128.638.212.658	1.853.391.992.478
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	315.725.130.411	315.725.130.411
- Trích lập quỹ (*)	-	-	73.984.258.705	(73.984.258.705)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(21.999.991.000)	(21.999.991.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	125.480.360.000	-	-	(125.480.360.000)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>752.899.590.000</u>	<u>418.333.992.221</u>	<u>752.984.816.304</u>	<u>222.898.733.364</u>	<u>2.147.117.131.889</u>

(\*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức trong năm từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
<b>Vốn đã góp</b>		
Vào ngày 1 tháng 1	627.419.230.000	627.419.230.000
Tăng trong kỳ	125.480.360.000	-
Vào ngày 30 tháng 6	<u>752.899.590.000</u>	<u>627.419.230.000</u>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>	<b>125.480.360.000</b>	<b>94.112.884.500</b>
Cổ tức cho năm 2014 (1.500VND/cổ phần)	-	94.112.884.500
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2015 (0,2 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	125.480.360.000	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>	<b>125.480.360.000</b>	<b>94.112.884.500</b>
Cổ tức cho năm 2014	-	94.112.884.500
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2015	125.480.360.000	-

**23.3 Cổ phiếu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>VND</i>
Cổ phiếu phổ thông đã được góp vốn, đã phát hành và đang được lưu hành	75.289.959	752.899.590.000	62.741.923	627.419.230.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2015:10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (trình bày lại)</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.198.833.484.036</b>	<b>2.147.645.135.481</b>
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.727.587.609.782	1.774.200.205.364
Doanh thu bán hàng hóa	469.934.741.527	372.913.880.117
Doanh thu dịch vụ xây lắp	1.311.132.727	531.050.000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(62.554.590.327)</b>	<b>(25.863.442.960)</b>
Chiết khấu thương mại	(59.788.777.762)	(23.726.815.000)
Hàng bán bị trả lại	(2.765.812.565)	(2.136.627.960)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.136.278.893.709</b>	<b>2.121.781.692.521</b>
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.665.033.019.455	1.748.336.762.404
Doanh thu bán hàng hóa	469.934.741.527	372.913.880.117
Doanh thu dịch vụ xây lắp	1.311.132.727	531.050.000
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên thứ ba	1.283.121.746.728	1.318.935.588.176
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	853.157.146.981	802.846.104.345

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lãi tiền gửi	8.790.274.852	7.674.567.869
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	584.291.499
Lợi nhuận được chia từ các công ty con	126.973.522.403	52.862.254.487
Lãi trả chậm	7.981.730.507	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	129.580.745
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>143.745.527.762</b>	<b>61.250.694.600</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.485.488.735.112	1.563.580.881.756
Giá vốn của hàng hóa đã bán	466.062.083.342	366.180.360.575
Giá vốn dịch vụ xây lắp	1.311.132.727	531.050.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.952.861.951.181</u></b>	<b><u>1.930.292.292.331</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí bán hàng	38.638.144.124	32.463.835.323
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.222.329.000	2.575.934.775
- Chi phí nhân công	20.839.594.227	13.481.073.859
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.867.110.393	2.168.204.466
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.190.352.700	6.309.793.000
- Chi phí khác	7.518.757.804	7.928.829.223
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.840.039.109	29.795.609.861
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.979.338.500	2.740.720.925
- Chi phí nhân công	11.477.580.117	9.623.287.644
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.970.580.267	3.256.294.311
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.949.708.402	1.269.958.484
- Chi phí khác	15.462.831.823	12.905.348.497
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>74.478.183.233</u></b>	<b><u>62.259.445.184</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí lãi vay	40.288.495.535	31.494.932.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.112.018	4.875.826.387
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính	2.830.232.298	(1.569.360.047)
Phí mở thư tín dụng	363.018.727	4.187.147.668
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>43.488.858.578</u></b>	<b><u>38.988.546.508</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>148.855.986.641</b>	<b>467.445.815</b>
Lãi từ chênh lệch đánh giá lại giá trị tài sản góp vốn (*)	148.604.807.096	-
Thu nhập khác	251.179.545	467.445.815
<b>Chi phí khác</b>	<b>13.089.557</b>	<b>1.059.003.748</b>
Giá vốn nguyên vật liệu, phế liệu	-	1.032.451.889
Chi phí khác	13.089.557	26.551.859
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>148.842.897.084</b>	<b>(591.557.933)</b>

(\*) Đây là khoản lãi phát sinh từ việc đánh giá lại giá trị tài sản đem góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Khu công nghiệp EIP như trình bày tại Thuyết minh số 8.

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.870.808.657.777	1.874.207.172.939
Chi phí nhân công	73.315.709.489	59.865.570.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.658.094.659	22.458.663.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.617.990.986	19.860.927.164
Chi phí khác	16.348.390.874	16.159.403.237
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.008.748.843.785</b>	<b>1.992.551.737.515</b>

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác trong kỳ (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 15% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 22% cho các hoạt động khác).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.1 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>358.038.325.563</b>	<b>150.900.545.165</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	(126.973.522.403)	(52.862.254.487)
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	783.444.433	26.551.859
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ</b>	<b>231.848.247.593</b>	<b>98.064.842.537</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>42.313.195.152</b>	<b>21.542.878.157</b>
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước theo biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	56.178.355
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>42.313.195.152</b>	<b>21.599.056.512</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	21.010.551.975	27.184.900.603
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(21.010.551.975)	(30.554.941.965)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>42.313.195.152</b>	<b>18.229.015.150</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm:

Bên liên quan	Bán hàng	Đơn vị tính: VND				
		Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Lợi nhuận được chia từ công ty con	Tiền nhận/(trả) trong kỳ
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	30.760.921.800	-	19.055.735.790	4.307.086.092	-	35.337.999.764
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	36.383.531.200	-	1.195.419.510	-	12.271.585.252	44.751.808.725
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	19.555.750.500	-	295.689.416	-	14.615.009.644	19.284.600.314
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	87.760.773.400	-	8.769.659.994	3.836.752.673	-	77.442.762.266
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi Lợn Dabaco	245.771.192.800	-	264.533.006	-	53.342.707.980	250.109.394.602
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	148.435.409.000	151.969.008.545	1.364.264.679	573.870.166	24.589.263	(66.531.483.957)
Công ty TNHH Nutreco	267.086.058.981	-	-	1.101.449.798	27.006.244.852	284.538.746.763
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	17.403.509.300	-	128.809.632	-	13.175.379.106	27.772.108.224
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	-	39.761.550.692	638.088.330	1.293.278.003	6.515.032.271	(30.225.713.757)
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	-	11.007.931.400	-	-	-	(16.006.818.000)
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	-	-	60.000.000	-	-	873.540.008
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	-	2.543.030.444	35.653.742	-	22.974.035	(7.105.329.829)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	-	14.429.267.501	-	350.001.000	-	(16.510.180.251)
Công ty TNHH chế biến Thực phẩm Dabaco	-	2.389.724.883	3.286.182.866	1.316.205.877	-	(33.590.212.515)
<b>Tổng cộng</b>	<b>853.157.146.981</b>	<b>222.100.513.465</b>	<b>35.094.036.965</b>	<b>12.778.643.609</b>	<b>126.973.522.403</b>	<b>570.141.222.357</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Bán hàng</i>	<i>Mua nguyên vật liệu/dịch vụ</i>	<i>Phân bổ chi phí sử dụng tài sản</i>	<i>Lãi vay phân bổ</i>	<i>Lợi nhuận được chia từ công ty con</i>	<i>Tiền nhận/(trả) trong kỳ</i>
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	31.862.193.400	-	14.418.310.858	4.546.079.584	-	48.185.734.435
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	24.040.384.300	-	1.293.170.546	-	10.129.724.070	33.655.737.716
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	17.677.473.150	-	958.664.109	-	8.623.374.999	27.259.512.258
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	108.859.272.300	-	9.059.056.320	2.870.220.779	-	100.102.886.747
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi Lợn Dabaco	285.440.347.000	-	430.077.318	-	-	252.779.968.268
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	90.396.687.000	216.382.031.500	3.568.789.186	934.172.037	2.645.049.654	(89.291.642.441)
Công ty TNHH Nutreco	226.465.628.545	-	-	1.028.407.000	19.052.481.239	246.546.516.784
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	18.104.118.650	-	366.845.722	-	9.242.611.128	16.893.479.202
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	-	37.590.389.515	-	1.345.205.000	2.830.116.909	(34.451.754.955)
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	-	25.073.660.800	-	-	-	(24.967.460.000)
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	-	-	180.000.000	-	-	4.300.671.000
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	-	5.667.527.037	106.961.226	-	338.896.488	(5.170.195.159)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	-	3.002.364.360	-	-	-	(7.111.096.560)
Công ty TNHH chế biến Thực phẩm Dabaco	-	-	3.508.966.196	1.459.865.536	-	14.381.432.916
<b>Tổng cộng</b>	<b>802.846.104.345</b>	<b>287.715.973.212</b>	<b>33.890.841.481</b>	<b>12.183.949.936</b>	<b>52.862.254.487</b>	<b>583.113.790.211</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công ty phân bổ một phần lãi vay phát sinh hàng tháng từ các khoản vay với các bên thứ ba lại cho các công ty con dựa trên số dư các khoản phải thu từ các công ty con vào thời điểm cuối tháng. Bên cạnh đó, Công ty phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho một số công ty con dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản đó.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2015: mức dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
<b><i>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i></b>			
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	180.695.571.923	157.771.148.122
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	286.897.628.640	237.628.589.456
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	65.529.801.304	46.744.057.386
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	35.783.210.007	30.684.482.770
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Bắc Ninh	Công ty con	54.750.992.214	298.300.000
Công ty TNHH Nasaco Hà Nam	Công ty con	40.738.955.000	18.690.487.000
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	Công ty con	19.085.682.488	16.150.092.674
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty con	51.616.378.391	15.813.502.016
Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	Công ty con	14.302.729.000	-
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	Công ty con	-	69.479.480
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	2.811.995.385	-
		<b>752.212.944.352</b>	<b>523.850.138.904</b>
<b><i>Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)</i></b>			
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	Công ty con	22.405.278.344	22.717.372.744
Công ty TNHH Cảng Tân Chi	Công ty con	3.303.487.118	-
		<b>25.708.765.462</b>	<b>22.717.372.744</b>
<b><i>Phải trả người bán (Thuyết minh số 15)</i></b>			
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Bắc Ninh	Công ty con	-	10.507.916.306
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	11.369.924.341	10.280.486.010
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Dabaco	Công ty con	5.295.003.014	7.725.916.764
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	Công ty con	-	1.386.919.524
		<b>16.664.927.355</b>	<b>29.901.238.604</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)*

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 16)</b>			
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	47.852.779.447	53.409.059.078
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	-	12.369.853.861
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	Công ty con	1.836.837.571	1.023.297.563
		<b>49.689.617.018</b>	<b>66.802.210.502</b>

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lương và thưởng	3.432.163.000	3.250.870.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.432.163.000</b>	<b>3.250.870.000</b>

**32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi</i>	<i>Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	<i>Hoạt động thương mại khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần	2.130.309.708.036	1.311.132.727	5.918.728.248	(1.260.675.302)	2.136.278.893.709
<b>Kết quả</b>					
Lợi nhuận kế toán trước thuế	209.211.858.750	148.604.807.096	221.659.717	-	358.038.325.563
Chi phí thuế TNDN	12.547.901.790	29.720.961.419	44.331.943	-	42.313.195.152
Lợi nhuận thuần sau thuế	196.663.956.960	118.883.845.677	177.327.774	-	315.725.130.411
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>					
Tổng tài sản					4.463.169.453.732
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.788.768.303.412	844.037.458.824	684.913.466	-	3.633.490.675.702
<i>Tài sản không phân bổ (*)</i>					829.678.778.030
Tổng nợ phải trả					2.316.052.321.843
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	2.170.494.411.174	144.940.981.726	616.928.943	-	2.316.052.321.843

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi</i>	<i>Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	<i>Hoạt động thương mại khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần	2.113.534.746.959	531.050.000	9.426.176.780	(1.710.281.218)	2.121.781.692.521
<b>Kết quả</b>					
Lợi nhuận kế toán trước thuế	150.658.035.089	-	242.510.076	-	150.900.545.165
Chi phí thuế TNDN	21.545.704.295	-	53.352.217	-	21.599.056.512
Lợi nhuận thuần sau thuế	129.112.330.794	-	189.157.859	-	129.301.488.653
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>					
Tổng tài sản					4.320.780.754.423
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.476.400.288.599	1.102.738.440.398	351.475.165	-	3.579.490.204.162
<i>Tài sản không phân bổ (*)</i>					741.290.550.261
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	2.467.388.761.945
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	2.329.293.408.619	137.691.538.046	403.815.280	-	2.467.388.761.945

(\*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG**

**Các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các dự án bất động sản theo hợp đồng với các nhà thầu xây lắp với số tiền khoảng 278,4 tỷ đồng Việt Nam.

**Cam kết đầu tư**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	35.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP	-	628.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>685.000.000.000</b>	<b>1.278.000.000.000</b>

**Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Đến 1 năm	1.806.833.082	1.806.833.082
Trên 1 - 5 năm	9.034.165.410	9.034.165.410
Trên 5 năm	72.273.323.280	74.080.156.362
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>83.114.321.772</b>	<b>84.921.154.854</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

**Tiền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đò**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, khoản tiền sử dụng đất của Khu đô thị Đền Đò còn lại chưa được thanh toán bằng hình thức bù trừ là 4.188.818.000 đồng Việt Nam (Thuyết minh số 17).

Theo Biên bản làm việc số 15/BB-LV ký ngày 13 tháng 8 năm 2013 giữa Công ty và Chi cục thuế Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Chi cục thuế Thị xã Từ Sơn đã xác định số tiền sử dụng đất của Dự án mà Công ty còn phải thanh toán là 14,5 tỷ đồng Việt Nam, trong đó 13,5 tỷ đồng Việt Nam sẽ được thanh toán bù trừ với khối lượng giá trị xây lắp cơ sở hạ tầng của Dự án khi được quyết toán và phê duyệt.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng việc thanh toán tiền sử dụng đất phụ thuộc vào tiến độ quyết toán phần hạ tầng kỹ thuật của Dự án với địa phương, nên Công ty sẽ không phải chịu bất cứ một khoản phạt hay chi phí phát sinh nào liên quan đến sử dụng đất của Dự án.

**34. TRÌNH BÀY LẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG**

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (được trình bày lại)</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.189.215.720.481	(41.570.585.000) 2.147.645.135.481
Các khoản giảm trừ doanh thu	(67.434.027.960)	41.570.585.000 (25.863.442.960)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Vào ngày 11 tháng 7 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 786/QĐ-HĐQT quyết định góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Hoạt động kinh doanh vận tải và các dịch vụ liên quan đến vận tải, bốc xếp hàng hóa với vốn điều lệ dự kiến là 60 tỷ đồng. Vốn góp dự kiến của Công ty là 20 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 33,33% vốn điều lệ của công ty này.

Vào ngày 19 tháng 7 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 815/QĐ-HĐQT quyết định nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Tâm Tâm. Tổng số cổ phần dự kiến nhận chuyển nhượng là 3.847.800 cổ phần, chiếm tỷ lệ 96,2% vốn điều lệ của công ty này.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Như So  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 12 tháng 8 năm 2016